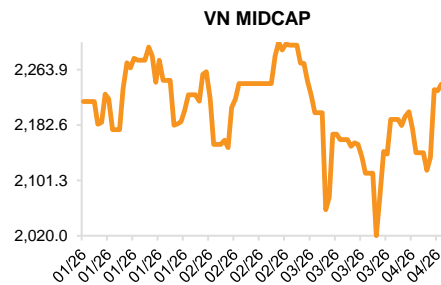
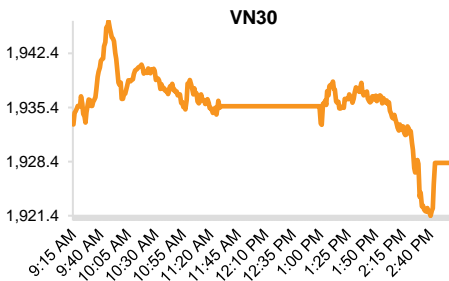
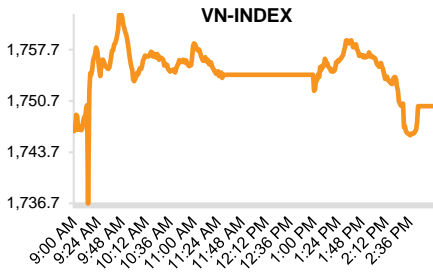


KHỐI PHÂN TÍCH & TƯ VẤN ĐẦU TƯ VNDIRECT
Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT

📍 Số 1 Nguyễn Thượng Hiền, Hai Bà Trưng, Hà Nội
☎️ +84 2439724568
✉️ Research@vndirect.com.vn
🌐 vndirect.com.vn



Hình 1: DIỄN BIẾN CHỈ SỐ

Chỉ số	HOSE	HNX	UPCOM
Giá đóng cửa (điểm)	1.750,0	251,9	127,4
1 ngày (%)	0,8	0,4	-0,1
1 tháng (%)	4,4	4,9	4,2
Từ 2026	-1,9	1,3	5,3
1 năm (%)	49,8	20,9	37,2
Vốn hóa (nghìn tỷ VND)	310	15	25
Thanh khoản khớp lệnh (nghìn tỷ VND)	0,9	1,5	0,3
Số mã tăng	164	69	178
Số mã giảm	144	74	132
Số mã tham chiếu	95	153	433

Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Thị trường chứng khoán

VN-Index tăng 0,8%, dòng tiền quay lại nhóm vốn hóa lớn

Phiên giao dịch ngày 10/04 ghi nhận diễn biến tích cực khi thị trường duy trì đà hồi phục và khép lại tuần tăng điểm, với động lực chính đến từ nhóm cổ phiếu vốn hóa lớn. Kết phiên, VN-Index đóng cửa tại 1.750,00 điểm, tăng 13,32 điểm (0,77%). Độ rộng thị trường tương đối cân bằng với 159 mã tăng và 142 mã giảm. HNX-Index tăng 0,37% lên 251,91 điểm. Tính chung cả tuần, VN-Index tăng 62 điểm, tương đương 3,68%, cho thấy xu hướng phục hồi ngắn hạn do các diễn biến về hạ nhiệt căng thẳng Trung Đông và kết quả nâng hạng.

Chỉ số VN30 đóng cửa tại 1.928,23 điểm (0,69%) với 20 mã tăng và 6 mã giảm, cho thấy vai trò dẫn dắt của nhóm vốn hóa lớn trong nhịp hồi phục.

Diễn biến theo ngành ghi nhận sự phân hóa, với Ngân hàng (+1,07%) và Bất động sản (+0,62%) là hai trụ cột chính nâng đỡ thị trường. Nhóm Dầu khí (+5,82%) và Hóa chất (+2,1%) tăng mạnh nhờ diễn biến tích cực của giá hàng hóa toàn cầu, trong khi Viễn thông (+1,19%) và Dịch vụ tiện ích (+1,26%) cũng ghi nhận mức tăng đáng kể. Ở chiều ngược lại, áp lực điều chỉnh vẫn xuất hiện tại Dịch vụ tài chính (-0,43%), Hàng hóa & Dịch vụ công nghiệp (-0,33%) và Công nghệ (-0,72%). Nhóm Tài nguyên (-0,42%).

Thanh khoản khớp lệnh HoSE đạt 22.084 tỷ đồng, giảm 5,4% so với phiên trước, duy trì trên mức trung bình 20 phiên. Khối ngoại quay lại mua ròng 860,7 tỷ đồng, đảo chiều so với chuỗi bán ròng trước đó và góp phần củng cố tâm lý thị trường.

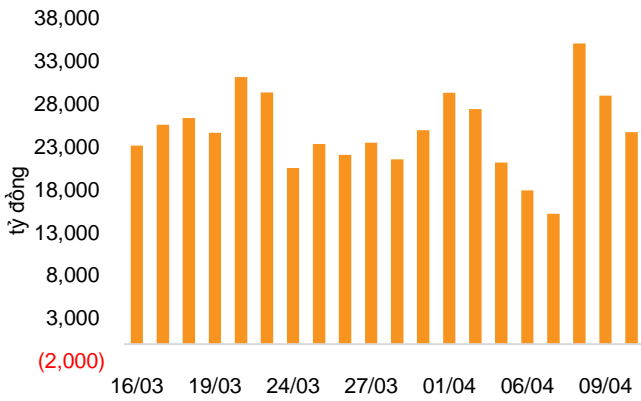
Chúng tôi khuyến nghị: 1) Đối với nhà đầu tư có tỷ trọng cổ phiếu cao: VN-Index bứt phá với thanh khoản bùng nổ là tín hiệu tích cực, song tốc độ hồi phục từ vùng đáy 1.600 tiềm ẩn rủi ro rung lắc ngắn hạn. Có thể tranh thủ phiên tăng mạnh để hạ nhẹ tỷ trọng 10–15% tại các vị thế đã có lãi tốt hoặc cổ phiếu nền tảng kém, đồng thời cơ cấu sang các mã chất lượng hơn; 2) Đối với nhà đầu tư có tỷ trọng tiền mặt cao: Có thể giải ngân từng phần 20–30% vào các cổ phiếu vốn hóa lớn, thanh khoản tốt và thuộc danh sách FTSE Emerging Markets tiềm năng. Hạn chế giải ngân toàn bộ trong một phiên, phần còn lại chờ xác nhận VN-Index giữ vững trên vùng 1.720–1.740 trong các phiên sau.

Hình 2: DIỄN BIẾN NGÀNH

Ngành	Tỷ trọng	P/E	P/B	Thay đổi (%)				
				1D	1M	YTD	1Y	KL
Hàng tiêu dùng không thiết yếu	4,5	149,5	3,7	0,8	4,9	-6,3	52,1	2,6
Hàng tiêu dùng thiết yếu	7,5	22,2	5,2	0,4	4,0	-7,1	23,6	11,6
Năng lượng	2,7	24,8	2,0	5,9	-20,2	47,0	124,1	119,9
Tài chính	39,3	12,5	1,8	0,7	3,7	2,4	36,0	38,8
Chăm sóc sức khỏe	0,5	29,9	2,7	-0,2	-2,0	-0,3	17,3	89,3
Công nghiệp	7,6	23,8	3,6	0,0	11,1	-5,0	66,5	27,8
Công nghệ thông tin	1,8	15,2	3,5	-0,7	-1,5	-16,2	-14,5	-6,5
Vật liệu xây dựng	6,5	20,2	1,9	0,6	0,7	12,7	37,2	25,4
Bất động sản	25,2	70,9	5,3	0,8	15,0	-7,7	265,8	-25,3
Dịch vụ tiện ích	4,1	15,2	2,3	1,7	-9,9	8,5	38,8	125,1

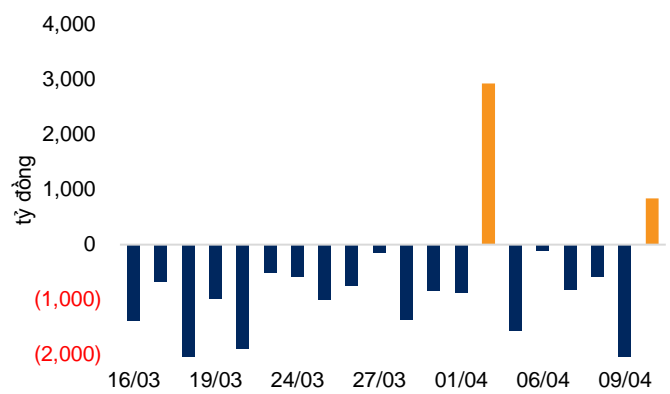
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 3: GIÁ TRỊ GIAO DỊCH HOSE TRONG 20 PHIÊN



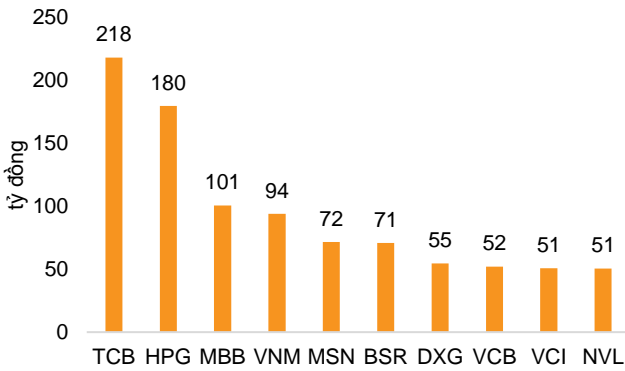
Nguồn: WITS, VNDIRECT RESEARCH

Hình 4: MUA/BÁN RÒNG KHỎI NGOẠI HOSE TRONG 20 PHIÊN



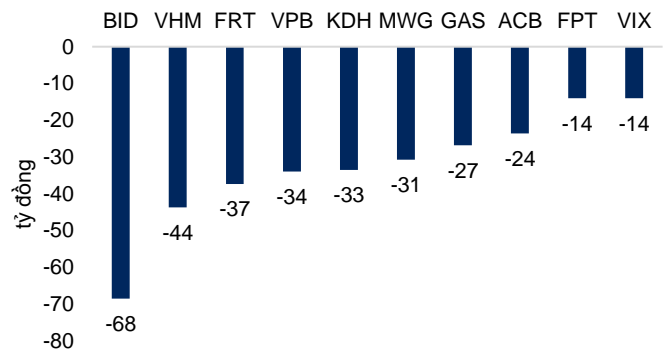
Nguồn: WITS, VNDIRECT RESEARCH

Hình 5: TOP 10 MUA RÒNG TRONG NGÀY



Nguồn: FIINPRO, VNDIRECT RESEARCH

Hình 6: TOP 10 BÁN RÒNG TRONG NGÀY



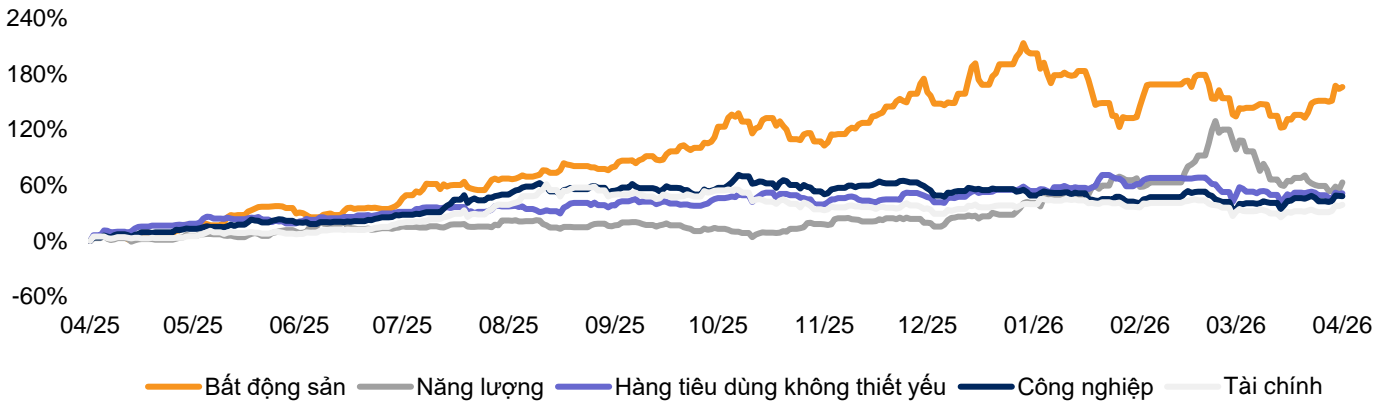
Nguồn: FIINPRO, VNDIRECT RESEARCH

Hình 7: DIỄN BIẾN CHỈ SỐ TOÀN CẦU

Quốc gia	Chỉ số	1D (%)	YTD (%)	P/E (lần)	P/B (lần)	ROE (%)	Tỷ suất cổ tức (%)	GTGD TB 3T (triệu USD)	Lợi suất TPCP 5 năm	Vốn NN từ đầu năm	Tỷ giá (% MoM)	Tỷ giá (% Svck)
Trung Quốc	Shanghai Index	0,5%	0,4%	16,6	1,5	9,0%	2,3%	155.124	1,5%	120.517	0,5%	7,1%
Ấn Độ	NSE500 Index	1,3%	-6,5%	23,6	3,4	15,1%	1,2%	10.278	6,5%	-18.618	-0,9%	-6,5%
Indonesia	JCI Index	2,0%	-13,8%	17,3	1,9	11,7%	3,6%	1.325	6,3%	-2.211	-1,4%	-1,6%
Singapore	FSTAS Index	0,2%	6,9%	17,6	1,5	9,0%	4,5%	1.462	1,7%	1.133	-0,1%	4,3%
Malaysia	FBME Index	0,3%	0,7%	16,4	1,4	8,3%	3,9%	739	3,4%	452	-1,2%	12,6%
Philippines	PCOMP Index	-0,2%	-1,9%	8,6	1,0	11,5%	3,7%	108	5,8%	77	-1,8%	-4,4%
Thái Lan	SET Index	1,1%	19,5%	12,8	1,4	8,5%	4,3%	1.954	1,5%	937	-2,0%	5,3%
Việt Nam	VN-Index	0,8%	-1,9%	16,1	2,1	14,0%	1,4%	1.033	4,1%	-1.243	-0,3%	-2,1%

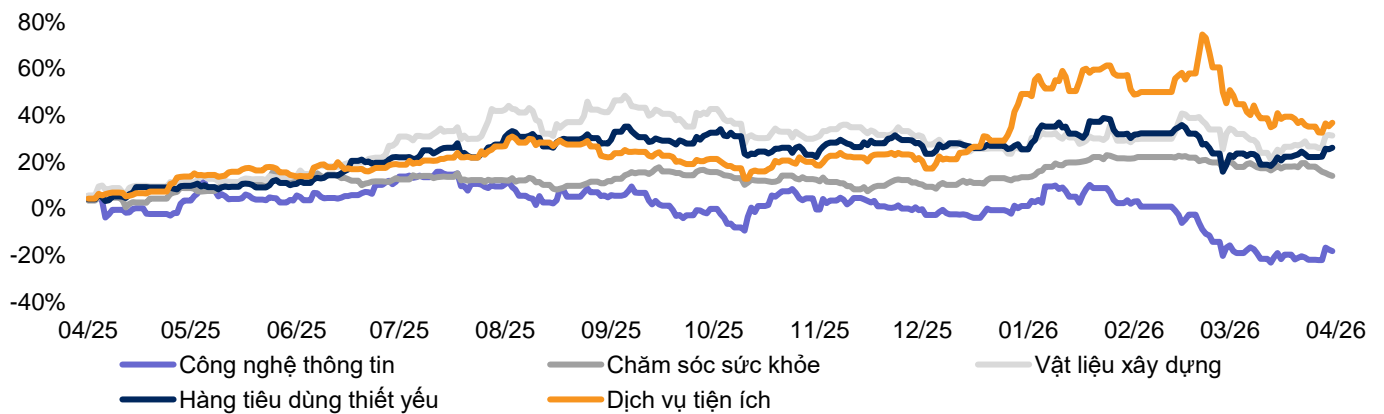
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 8: TOP 5 NGÀNH CÓ HIỆU SUẤT TỐT NHẤT TRÊN HOSE (CẬN TRÊN)



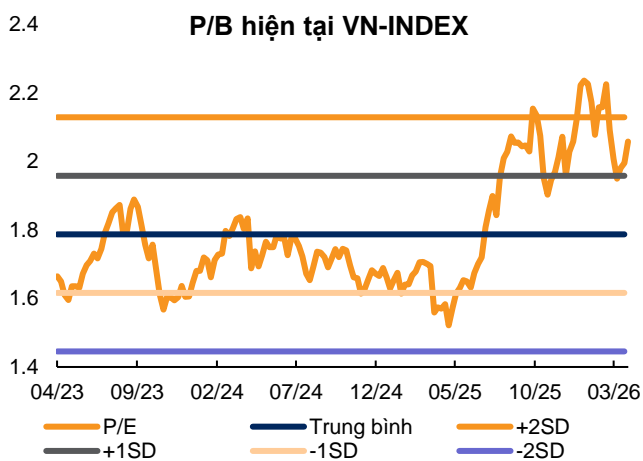
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 9: TOP 5 NGÀNH CÓ HIỆU SUẤT TỐT NHẤT TRÊN HOSE (CẬN DƯỚI)



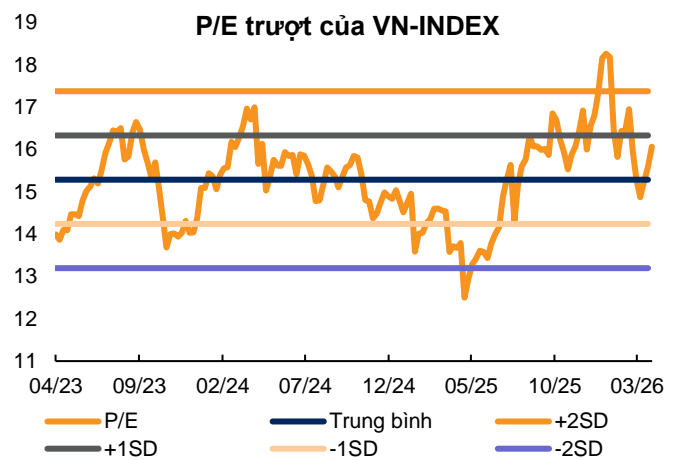
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 10: P/B HIỆN TẠI



Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 11: P/E TRƯỢT



Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Điểm tin

Tin vĩ mô thế giới

- **Mỹ:** Chỉ số giá tiêu dùng PCE lõi tháng 2 tăng 3,0% svck (tháng 1: 3,1%), tăng 2,7% trong Q4/25 (Q3/25: 2,9%). Chỉ số PCE tháng 2 tăng 0,4% so với tháng trước (tháng 1: 0,3%) và tăng 2,8% svck (tháng 1: 2,8%). Tăng trưởng GDP thực Q4/25 (điều chỉnh lần cuối) tăng 0,5% so với quý trước (Q3/25: 4,4%).
- **Nhật Bản:** Chỉ số niềm tin người tiêu dùng tháng 3 giảm xuống 33,3 điểm (tháng trước: 39,7 điểm). Chỉ số PPI tháng 3 tăng 0,8% so với tháng trước và tăng 2,6% svck (tháng 2: 2,1%).
- **Trung Quốc:** Chỉ số PPI tháng 3 tăng 0,5% svck, chấm dứt chuỗi 41 tháng giảm liên tiếp, phản ánh áp lực chi phí nhập khẩu gia tăng từ căng thẳng Trung Đông. Chỉ số này giảm 0,7% so với tháng trước và tăng 1,0% svck (tháng 2: 1,3%).

Tin vĩ mô trong nước

- Bộ Tài chính đang hoàn thiện dự thảo nghị định sửa đổi quy định về phát hành trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ, dự kiến ban hành trong tháng 4/2026, nhằm tăng minh bạch, siết kỷ luật thị trường và hỗ trợ nhu cầu huy động vốn.
- Chính phủ dự kiến thí điểm sàn giao dịch tài sản mã hóa từ Q2/26, với tối đa 5 tổ chức được cấp phép từ 7 hồ sơ đăng ký, yêu cầu vốn tối thiểu 10,0 nghìn tỷ đồng; thuế giao dịch áp dụng 0,1% đối với nhà đầu tư, trong khi doanh nghiệp chịu thuế thu nhập 20,0%; khung pháp lý dự kiến hoàn thiện trong Q3/26.
- Ngân hàng Thế giới điều chỉnh dự báo tăng trưởng GDP năm 2026 lên 6,3% (trước đó: 6,1% vào tháng 10/2025).

Tin ngành và doanh nghiệp

- **FPT:** Số lượng cổ đông tăng lên hơn 127.000, gấp đôi so với trước, trong đó hơn 70,0% là nhà đầu tư nhỏ lẻ nắm dưới 1.000 cổ phiếu.
- **BMP:** Đặt kế hoạch doanh thu 6,1 nghìn tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế 1,3 nghìn tỷ đồng năm 2026, tăng lần lượt 8,0% và 4,0% svck; duy trì cổ tức tiền mặt tối thiểu 50,0%, tương đương khoảng 0,6 nghìn tỷ đồng.
- **F88:** Lên kế hoạch phát hành khoảng 132,0 triệu cổ phiếu, gồm hơn 110,0 triệu cổ phiếu thưởng (tỷ lệ 1:1) và khoảng 22,0 triệu cổ phiếu chào bán với giá tối thiểu 22.240 đồng, dự thu tối thiểu khoảng 0,5 nghìn tỷ đồng; vốn điều lệ dự kiến tăng từ 1,1 nghìn tỷ lên khoảng 2,4 nghìn tỷ đồng.
- **VHC:** Dự kiến mua lại 15,0 triệu cổ phiếu, tương đương khoảng 0,9 nghìn tỷ đồng, trong bối cảnh lợi nhuận chưa phân phối đạt khoảng 7,3 nghìn tỷ đồng, gấp hơn 3 lần vốn điều lệ.
- **EIB:** Ngân hàng điều chỉnh kế hoạch lợi nhuận trước thuế năm 2026 xuống 1,5 nghìn tỷ đồng, giảm khoảng 67,0% so với mục tiêu trước đó hơn 4,1 nghìn tỷ đồng, đồng thời không chia cổ tức nhằm giữ lại lợi nhuận để củng cố vốn.

Lịch dữ liệu vĩ mô dự kiến trong tuần

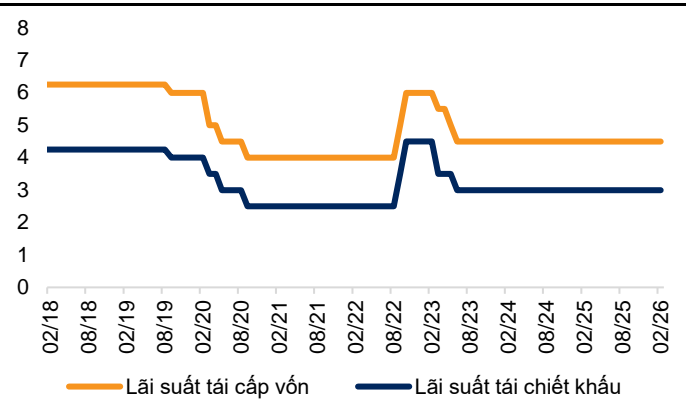
Ngày	Quốc gia	Thông tin công bố
Thứ Hai, 06/04/2026	Việt Nam	Công bố dữ liệu kinh tế tháng 3 và Q1/26
Thứ Năm, 09/04/2026	Mỹ	Chỉ số Chi tiêu Tiêu dùng Cá nhân (PCE) tháng 2/2026; biên bản cuộc họp FOMC tháng 3/2026
Thứ Sáu, 10/04/2026	Mỹ	Chỉ số Giá Tiêu dùng (CPI) tháng 3/2026
Thứ Sáu, 10/04/2026	Trung Quốc	Chỉ số Giá Tiêu dùng (CPI) và Chỉ số Giá Sản xuất (PPI) tháng 3/2026

Hình 12: DIỄN BIẾN THỊ TRƯỜNG TIỀN TỆ

Thị trường tiền tệ	Giá đóng cửa	Thay đổi (%)			
		1D	1M	YTD	1Y
Lợi suất TPCP Việt Nam 5 năm (%/năm)	4,08	0,1	5,8	25,2	72,1
Lãi suất liên ngân hàng qua đêm (%/năm)	4,65	-42,6	-3,7	181,8	16,3
Lãi suất liên ngân hàng 1 tháng (%/năm)	7,78	11,6	6,3	-5,7	72,9
USD/VND	26.331	0,0	-0,3	-0,1	-2,1
DXY	98,94	0,1	0,1	0,6	-1,9
Lợi suất TPCP Mỹ 10 năm (%/năm)	4,30	0,5	3,4	3,1	-2,9
Lợi suất TPCP Mỹ 3 năm (%/năm)	3,81	0,7	5,5	7,7	-2,6

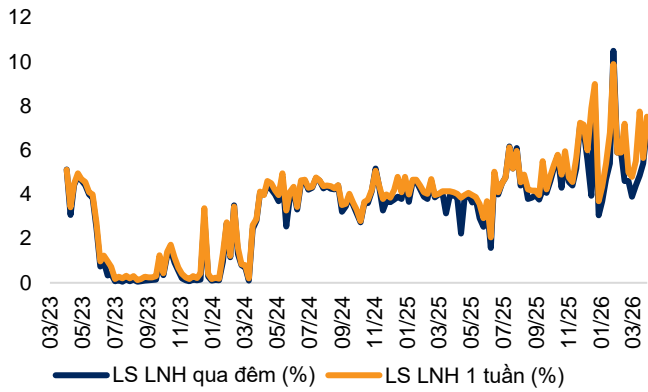
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 13: LÃI SUẤT CƠ BẢN NHNN VIỆT NAM



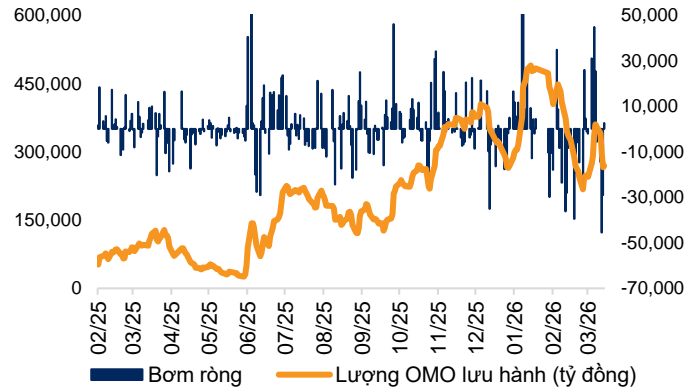
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 14: LÃI SUẤT LIÊN NGÂN HÀNG



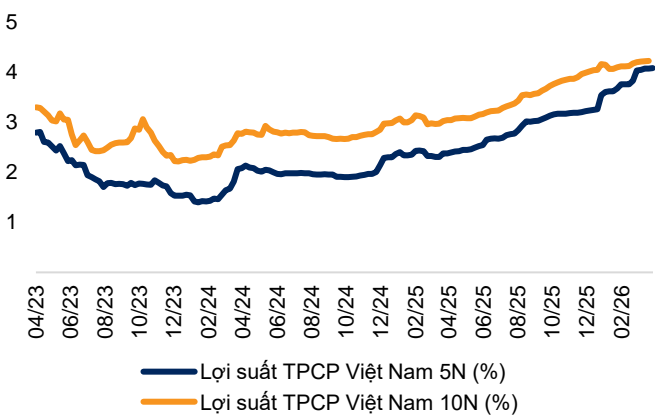
Nguồn: SBV, FIINPRO, VNDIRECT RESEARCH

Hình 15: NHNN BƠM/HÚT QUÁ KÈNH OMO



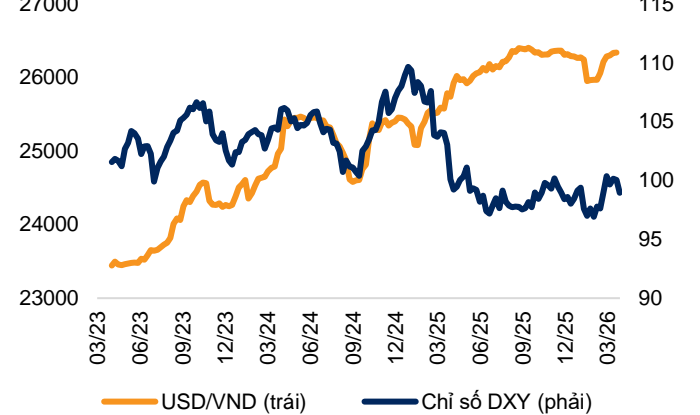
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình: LỢI SUẤT TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ



Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 16: TỶ GIÁ



Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 20: DIỄN BIẾN THỊ TRƯỜNG HÀNG HÓA

Năng lượng	1 ngày	1 tháng	1 năm
WTI	1,7%	19,2%	65,6%
Brent Crude	1,6%	11,0%	53,9%
JKM LNG	0,9%	-3,5%	63,3%
Henry Hub LNG	0,8%	3,2%	32,6%
NW Thermal Coal	0,0%	-14,5%	-18,9%
Singapore Platt FO	-5,6%	-10,7%	59,5%

Kim loại quý	1 ngày	1 tháng	1 năm
Vàng	-1,0%	-9,5%	50,4%
Vàng SJC trong nước	-100,0%	-100,0%	-100,0%
Bạc	-1,5%	-15,4%	144,9%
Bạch kim	2,2%	-3,3%	130,8%

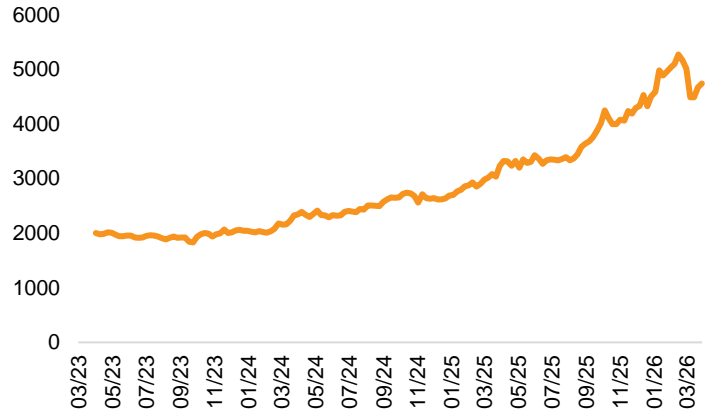
Kim loại cơ bản	1 ngày	1 tháng	1 năm
Vonfram	2,6%	35,0%	660,3%
Đồng	0,2%	-2,1%	33,2%
Nhôm	-0,7%	1,8%	52,4%
Niken	-1,3%	-2,2%	21,7%
Kẽm	-0,1%	-2,5%	4,1%
Chì	NA	NA	NA
Thép	0,0%	0,6%	-5,1%
Quặng sắt	0,0%	-0,7%	7,0%

Nông sản	1 ngày	1 tháng	1 năm
Gạo	0,8%	0,7%	-17,0%
Arabica	-0,1%	-2,3%	-14,4%
Đường	0,9%	-2,4%	-22,5%
Cacao	-1,1%	-1,1%	-62,6%
Dầu cọ	-1,2%	3,6%	NA
Bông	0,1%	12,3%	10,4%
Sữa bột	0,1%	5,1%	-1,1%
Lúa mì	0,3%	-1,5%	7,1%
Đậu tương	0,5%	-1,3%	13,8%
Hạt điều	NA	0,0%	1,4%
Cao su	-0,9%	1,7%	26,8%
Urê	13,8%	63,1%	132,3%

Chăn nuôi	1 ngày	1 tháng	1 năm
Heo hơi	0,5%	-4,4%	4,3%
Gia súc	0,3%	8,5%	23,2%

Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 17: GIÁ VÀNG



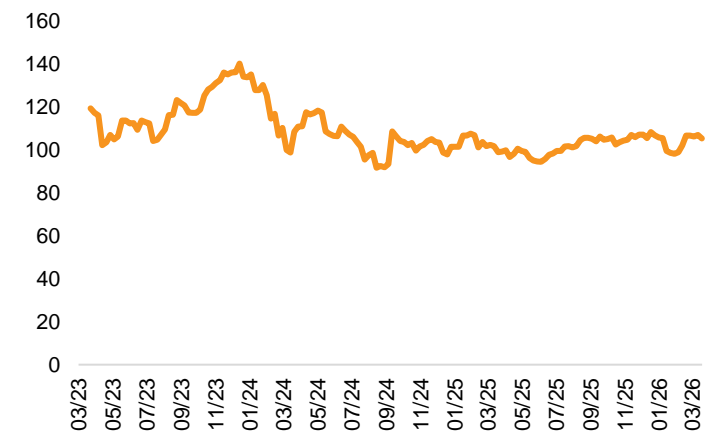
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 18: GIÁ DẦU BRENT



Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 19: GIÁ QUẶNG SẮT



Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Danh mục cổ phiếu theo dõi của VNDIRECT RESEARCH

Mã chứng khoán	Vốn hóa (triệu USD)	Thanh khoản TB 3 tháng (triệu USD)	Room nước ngoài (triệu usd)	Giá đóng cửa (VND)	Giá mục tiêu (VND)	Tiềm năng tăng giá (%)	Tỷ suất cổ tức (%)	P/E (x)	P/B (x)	ROE (%)
Hàng không										
ACV	6.285	4,9	2.953	46.200	73.300	59,8%	1,2%	15,3	2,4	17%
AST	120	0,0	4	70.000	85.400	25,6%	3,6%	12,7	5,4	45%
HVN	2.659	1,8	576	22.500	43.400	95,7%	2,8%	8,9	11,8	
VJC	3.752	8,6	884	167.000	113.600	-31,4%	0,6%	44,3	4,0	10%
Bán lẻ										
BAF	403	3,6	189	34.900	37.200	6,6%		55,1	2,6	4%
DGW	383	5,9	98	45.650	49.600	9,7%	1,1%	18,3	2,9	17%
FRT	983	3,4	159	152.000	150.300	-0,9%	0,2%	32,6	6,2	26%
MCH	6.883	1,9		140.000	147.000	6,5%	1,5%	27,2	10,1	46%
MWG	4.545	26,7	16	81.500	96.300	19,4%	1,2%	17,0	3,7	23%
PNJ	1.412	8,9	4	109.000	109.900	1,7%	0,9%	13,5	2,8	23%
QNS	660	0,3	268	47.300	53.400	17,1%	4,2%	7,8	1,4	18%
SAB	2.231	2,6	927	45.800	59.900	35,2%	4,4%	13,7	2,8	20%
VHC	522	3,4	419	61.200	71.300	19,8%	3,3%	9,7	1,4	16%
VNM	4.985	19,8	2.548	62.800	74.800	23,6%	4,5%	15,6	4,3	27%
Tài chính										
ACB	4.653	13,3	114	23.850	31.300	34,9%	3,6%	7,8	1,3	18%
BID	11.280	18,1	1.493	40.800	47.200	16,8%	1,1%	9,6	1,7	19%
CTG	10.324	20,7	485	35.000	49.000	40,9%	0,9%	7,9	1,5	21%
HDB	4.971	16,9	247	26.150	39.500	53,5%	2,5%	7,2	1,7	25%
LPB	5.593	2,9	236	49.300	33.400	-27,2%	5,1%	12,9	3,1	25%
MBB	8.168	28,3	17	26.700	32.900	25,1%	1,9%	8,0	1,6	22%
STB	4.790	28,3	837	66.900	45.700	-30,8%	0,9%	21,2	2,1	10%
TCB	8.679	17,0	4	32.250	40.300	28,1%	3,1%	9,0	1,3	16%
TPB	1.717	8,7	94	16.300	17.800	15,0%	5,8%	6,1	1,1	19%
VCB	18.976	27,3	1.850	59.800	69.300	16,6%	0,8%	14,2	2,2	17%
VIB	2.256	4,2	0	17.450	23.600	38,8%	3,5%	8,1	1,3	16%

Mã chứng khoán	Vốn hóa (triệu USD)	Thanh khoản TB 3 tháng (triệu USD)	Room nước ngoài (triệu usd)	Giá đóng cửa (VND)	Giá mục tiêu (VND)	Tiềm năng tăng giá (%)	Tỷ suất cổ tức (%)	P/E (x)	P/B (x)	ROE (%)
VPB	8.226	21,2	432	27.300	37.100	37,7%	1,8%	9,0	1,3	15%
Dệt may										
MSH	159	1,0	68	37.300	40.600	19,6%	10,7%	6,9	2,2	33%
TCM	96	1,5	2	22.650	29.800	33,8%	2,2%	10,5	1,0	10%
Khu công nghiệp										
BCM	2.182	3,1	721	55.500	68.600	25,6%	2,0%	16,6	2,5	17%
GMD	1.176	6,7	88	72.600	72.000	1,9%	2,8%	19,0	2,4	13%
HAH	357	5,7	88	55.600	55.400	1,0%	1,4%	8,1	2,1	29%
VSC	355	8,5	168	25.000	19.100	-21,6%	2,0%	27,4	1,7	7%
IDC	698	6,8	226	48.400	45.600	-2,7%	3,1%	9,5	2,8	32%
KBC	1.214	6,6	483	33.950	30.000	-10,5%	1,1%	14,0	1,3	10%
PHR	323	1,8	113	62.700	68.400	11,2%	2,2%	17,8	2,1	12%
VTP	479	3,5	212	73.000	129.200	78,1%	1,1%	34,7	6,8	21%
Tài nguyên cơ bản										
DGC	779	14,1	332	54.000	128.300	143,1%	5,6%	7,2	1,4	20%
HPG	8.162	48,3	2.189	28.000	30.000	8,2%	1,0%	13,9	1,7	13%
Dầu khí										
BSR	5.087	24,3	2.408	26.750	16.700	-35,9%	1,6%	25,7	2,2	9%
GAS	7.395	13,7	3.459	80.700	78.400	-0,3%	2,5%	17,1	2,9	18%
OIL	597	5,9	38	15.200	14.800	-1,0%	1,6%	44,3	1,5	3%
PLX	1.986	16,9	104	41.150	47.700	18,8%	2,9%	20,8	2,0	10%
PVD	716	11,8	268	33.900	32.600	3,5%	7,4%	18,1	1,1	6%
PVS	769	17,4	255	39.600	41.800	7,2%	1,7%	11,0	1,3	13%
PVT	402	9,0	144	22.500	23.400	5,0%	1,0%	10,2	1,2	13%
Phân bón - Hóa chất										
DPM	751	11,0	329	29.100	22.700	-19,0%	3,0%	19,3	1,7	10%
DCM	936	9,7	372	46.550	40.000	-9,8%	4,3%	14,5	2,3	16%
DDV	156	2,4	72	28.100	39.700	44,5%	3,2%	6,5	1,8	31%

Mã chứng khoán	Vốn hóa (triệu USD)	Thanh khoản TB 3 tháng (triệu USD)	Room nước ngoài (triệu usd)	Giá đóng cửa (VND)	Giá mục tiêu (VND)	Tiềm năng tăng giá (%)	Tỷ suất cổ tức (%)	P/E (x)	P/B (x)	ROE (%)
PLC	73	1,3	35	23.800	34.100	45,4%	2,1%	141,7	1,6	1%
Điện										
POW	1.515	9,9	775	14.550	14.400	0,1%	1,1%	17,6	1,2	7%
Điện và BĐS										
HDG	393	3,0	117	28.000	37.400	35,4%	1,8%	13,4	1,5	12%
PC1	427	8,4	142	27.350	26.500	-3,1%	0,0%	12,2	1,7	15%
REE	1.354	2,8	0	65.800	76.600	17,9%	1,5%	14,1	1,7	13%
Bất động sản										
DXG	644	9,8	195	15.250	18.300	33,1%	13,1%	65,6	1,2	2%
KDH	1.117	5,6	240	26.200	41.800	60,7%	1,1%	30,1	1,6	5%
NLG	538	4,1	48	29.200	42.200	46,1%	1,6%	20,0	1,1	6%
VHM	18.891	28,4	7.787	121.100	93.600			11,9	2,1	19%
VRE	2.373	8,3	875	27.500	32.000	20,2%	3,8%	9,7	1,3	14%
Công nghệ										
FPT	5.027	43,0	815	77.700	118.200	53,4%	1,3%	14,1	3,6	28%

MIỄN TRỪ TRÁCH NHIỆM

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Khối Phân Tích & Tư Vấn Đầu Tư - Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT. Thông tin trình bày trong báo cáo dựa trên các nguồn được cho là đáng tin cậy vào thời điểm công bố. Các nguồn tin này bao gồm thông tin trên sàn giao dịch chứng khoán hoặc trên thị trường nơi cổ phiếu được phân tích niêm yết, thông tin trên báo cáo được công bố của công ty, thông tin được công bố rộng rãi khác và các thông tin theo nghiên cứu của chúng tôi. VNDIRECT không chịu trách nhiệm về độ chính xác hay đầy đủ của những thông tin này.

Quan điểm, dự báo và những ước tính trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành. Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của VNDIRECT và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước.

Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các nhà đầu tư của Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT tham khảo và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này. Các nhà đầu tư nên có các nhận định độc lập về thông tin trong báo cáo này, xem xét các mục tiêu đầu tư cá nhân, tình hình tài chính và nhu cầu đầu tư của mình, tham khảo ý kiến tư vấn từ các chuyên gia về các vấn đề quy phạm pháp luật, tài chính, thuế và các khía cạnh khác trước khi tham gia vào bất kỳ giao dịch nào với cổ phiếu của (các) công ty được đề cập trong báo cáo này. VNDIRECT không chịu trách nhiệm về bất cứ kết quả nào phát sinh từ việc sử dụng nội dung của báo cáo dưới mọi hình thức.

Bản báo cáo này là sản phẩm thuộc sở hữu của VNDIRECT, người sử dụng không được phép sao chép, chuyển giao, sửa đổi, đăng tải lên các phương tiện truyền thông mà không có sự đồng ý bằng văn bản của VNDIRECT.

ĐỊA CHỈ LIÊN HỆ**Hội sở**

1 Nguyễn Thượng Hiền,
Phường Hai Bà Trưng, Hà Nội
ĐT: +84 24 3972 4568
Fax: +84 24 3972 4568

Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh

Tòa nhà 90 Pasteur,
Phường Sài Gòn, TP. HCM
ĐT: +84 28 7300 0688
Fax: +84 28 3914 6924

Chi nhánh Đà Nẵng

57 Duy Tân,
Phường Hoa Cường, Đà Nẵng
ĐT: +84 511 382 1111
Fax: NA

Chi nhánh Vinh – Nghệ An

204, tờ bản đồ số 01, khối Yên Vinh,
Phường Trường Vinh, Nghệ An
ĐT: +84 23 8730 2886
Fax: NA

Chi nhánh Cần Thơ

Tầng 3 Tòa nhà STS, 11B Hòa Bình,
Phường Ninh Kiều, Cần Thơ
ĐT: +84 710 3766 959
Fax: NA

Chi nhánh Quảng Ninh

Tầng 1, 2, 3, Khu CC Việt Hàn,
Phường Hồng Gai, Quảng Ninh
ĐT: +84 98 8619 695
Fax: NA

Chi nhánh Thanh Hoá

Tầng 2, số 11 Hạc Thành
Phường Hạc Thành, Thanh Hóa
ĐT: +84 90 3255 202
Fax: NA

Chi nhánh Bình Dương

Tầng 1, 280 đường 30/04, Khu 03,
Phường Thủ Dầu Một, TP. HCM
ĐT: +84 27 4222 2659
Fax: +84 27 4222 2660

Chi nhánh Nam Định

88-90 Phạm Sư Mạnh,
Phường Nam Định, Ninh Bình
ĐT: +84 22 8352 8819
Fax: NA